TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 2009/2024/DS-ST
Ngày: 22/5/2024
V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Vương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Võ Thị Gái

2. Ông Cao Quốc Hưng

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa*: Bà Trần Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22/5/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1688/2023/TLST-DS ngày 27/10/2023 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1633/2024/QĐXXST-DS ngày 28/3/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 2486/2024/QĐST-DS ngày 24/4/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên MA (VIỆT NAM);

Địa chỉ trụ sở: Số 91 đường Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn:

Ông Lee J, sinh năm 1972 – Chức vụ: Tổng giám đốc;

Địa chỉ thường trú: Beopjo-ro, Suji-gu, Yongin-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc;

Địa chỉ liên hệ: phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Thị Hà V (Theo Giấy ủy quyền ngày 20/01/2024)

Địa chỉ liên hệ: phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh;

(bà Vy yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1967;

Địa chỉ: phường Linh Đông, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

(bà T vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 22/9/2023, các văn bản trình bày ý kiến và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Huỳnh Thị Hà V trình bày:

Ngày 19/12/2022, Công ty tài chính TNHH một thành viên MA (VIỆT NAM) (sau đây gọi tắt là Công ty Tài chính MA) ký Hợp đồng tín dụng số: 4146488 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng) về việc cấp tín dụng cho bà Nguyễn Thị Thu T với khoản vay trị giá 32.310.000 đồng bao gồm số tiền vay 30.000.000 đồng và phí bảo hiểm 2.310.000 đồng. Sau khi ký kết, Công ty Tài chính MA đã giải ngân theo đúng quy định trong Hợp đồng tín dụng cho bà T. Theo Hợp đồng tín dụng, bà T có nghĩa vụ thanh toán hàng tháng với số tiền là 2.119.366 đồng trong kỳ hạn 24 tháng kể từ ngày 15/01/2023 đến ngày 15/12/2024.

Tuy nhiên, sau khi được giải ngân, từ ngày 13/01/2023 bà Nguyễn Thị Thu T đã vi phạm hợp đồng, không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo đúng thỏa thuận.

Công ty Tài chính MA đã nhiều lần liên hệ, nhắc nhở bà T thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình theo hợp đồng. Tuy nhiên, bà T vẫn không có bất kỳ hành động thực tế nào thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng cho phía Công ty Tài chính MA.

Tính đến ngày 21/3/2024, bà Nguyễn Thị Thu T đã trễ hạn không thanh toán các khoản tiền như sau: nợ gốc là 31.295.370 đồng; nợ lãi trong hạn là 13.748.990 đồng; nợ lãi quá hạn là 5.801.630 đồng; tiền lãi chậm trả lãi là 849.065 đồng; tổng số tiền bà T phải tất toán (bao gồm dư nợ gốc, lãi, phí) là: 51.695.055 đồng.

Công ty Tài chính MA đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Thu T thanh toán toàn bộ khoản vay cho Công ty Tài chính MA với tổng số tiền (bao gồm dư nợ gốc còn lại của khoản vay, lãi, phí), tạm tính đến ngày 21/3/2024 là: 51.695.055 đồng. Đồng thời thanh toán lãi, phí phát sinh từ ngày 22/3/2024 cho đến khi hoàn tất việc thanh toán xong khoản vay nói trên.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị Thu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, không có văn bản trình bày ý kiến nên không ghi nhận được lời khai.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Nguyên đơn: bà Huỳnh Thị Hà V có đơn xin vắng mặt và bản tự khai đề

nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Thu T thanh toán toàn bộ khoản vay cho Công ty Tài chính MA với tổng số tiền (bao gồm dư nợ gốc còn lại của khoản vay, lãi, phí), tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 22/5/2024 là: 55.188.288 đồng, trong đó số nợ gốc là 31.295.370 đồng, tiền lãi trong hạn là 14.923.331 đồng, tiền lãi quá hạn là 7.879.574 đồng, tiền lãi chậm trả là 1.090.013 đồng. Đồng thời yêu cầu bà T phải thanh toán lãi, phí phát sinh từ ngày 23/5/2024 cho đến khi hoàn tất việc thanh toán xong khoản vay nói trên.

Bị đơn vắng mặt không lý do, không có bản trình bày ý kiến.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 239, 240, 241, 242, 247, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 259, 260 và Điều 263 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn – Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên MA (VIỆT NAM) khởi kiện bị đơn – bà Nguyễn Thị Thu T, địa chỉ: số 792/7 Kha Vạn Cân, tổ 1, Khu phố 5, phường Linh Đông, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 4146488 ngày 19/12/2022. Do đó, quan hệ tranh chấp trong vụ án là "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*". Như vậy, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Toà án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 21/3/2024. Tuy nhiên, phía bị đơn vắng mặt không lý do, mặt khác, phía nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được. Đương sự khởi kiện có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình có căn cứ và hợp pháp, đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó và chịu trách nhiệm về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ của mình theo quy định tại Điều 6, Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đương sự đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia quá trình giải quyết vụ án và cung cấp các chứng cứ, tài liệu liên quan nhưng vắng mặt, phải chịu

trách nhiệm vì sự vắng mặt của mình. Do đó, Tòa án căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết theo quy định.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – Bà Huỳnh Thị Hà V có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Đồng thời, bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu T đã được Tòa án tiến hành tống đạt/niêm yết hợp lệ văn bản tố tụng để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ các Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên MA (VIỆT NAM):

[4.1] Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311132506 ngày 08/9/2011, thay đổi ngày 12/01/2022; Giấy phép thành lập và hoạt động số 73/GP-NHNN ngày 12/11/2021; Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 4146488 ngày 19/12/2022; Giấy chứng nhận quyền sử dụng chứng thư số FPT-CA ngày 12/12/2023 về việc chứng thực chữ ký số. Xét thấy, các bên tham giao xác lập giao dịch dân sự có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, hình thức của giao dịch được xác lập thông qua phương thức điện tử phù hợp với các quy định tại Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 1, Điều 22, Điều 34, Điều 35, Điều 36 Luật Giao dịch điện tử năm 2005; Điều 23, Điều 32c, Điều 32e Thông tư số 39/2016/TT-NHNNH ngày 30/12/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023. Do đó, Hợp đồng tín dụng giữa Công ty và bà T có hiệu lực và có giá trị ràng buộc các bên.

[4.2] Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án: Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 4146488 ngày 19/12/2022, Bản Điều khoản và điều kiện cho vay, Hội đồng xét xử xác định Công ty và bà T ký kết Hợp đồng tín dụng với tổng số tiền vay là 32.310.000 đồng (bao gồm khoản tiền vay là 30.000.000 đồng, tiền bảo hiểm là 2.310.000 đồng); thời hạn cho vay là 24 tháng; mục đích vay vốn là để sửa nhà; lãi suất cho vay trong hạn là 48%/năm (4%/tháng); lãi suất quá hạn đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn tính trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời hạn chậm trả, hoặc thấp hơn tùy thuộc vào quyết định của Công ty theo từng thời điểm; lãi suất chậm trả lãi là 10%/năm; thời hạn thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 15 hàng tháng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty đã tiến hành giải ngân số tiền 30.000.000 đồng cho bà T vào số tài khoản 5590205032086 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bình Dương vào ngày 20/12/2022 theo Phiếu báo nợ số giao dịch FT22354201381238 của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam. Căn cứ Văn bản số 202/NHNo.ST-TH ngày 20/5/2024 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh KCN Sóng Thần có căn cứ xác định Công ty đã chuyển đủ số tiền nêu

trên vào số tài khoản của bà T là bị đơn trong vụ án. Ngoài ra, Công ty đã chuyển số tiền bảo hiểm 2.310.000 đồng cho Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MA Prévoir theo Giấy chứng nhận bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm số 9540533.

Theo tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì bà T đã thanh toán số tiền nợ gốc là 1.014.630 đồng, số tiền nợ gốc còn lại chưa thanh toán là 31.295.370 đồng; bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để cung cấp lời khai, tài liệu, chứng cứ, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa sơ thẩm nhưng không đến Tòa nên có căn cứ xác định ý kiến của nguyên đơn là có thật. Theo quy định tại Điều 8 Hợp đồng tín dụng, Điều 7, Điều 11 Bản Điều khoản và điều kiện cho vay, Khách hàng phải thanh toán đầy đủ, đúng hạn nợ gốc và tiền lãi, trường hợp không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, Công ty có quyền chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn và chuyển sang nợ quá hạn. Thực tế, do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên căn cứ các quy định nêu trên của Hợp đồng tín dụng, Bản Điều khoản và điều kiện cho vay, Điều 21 Thông tư số 39/2016/TT-NHNNH ngày 30/12/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023; Điều 274, Điều 275, Điều 280, Điều 282, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty về việc buộc bà T phải thanh toán số tiền nợ gốc là 31.295.370 đồng.

[4.3] Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi trong hạn là 14.923.331 đồng, tiền lãi quá hạn là 7.879.574 đồng, tiền lãi chậm trả là 1.090.013 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy do toàn bộ dư nợ bị chuyển sang nợ quá hạn nên bên cạnh nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc chưa thanh toán thì bà T còn có trách nhiệm phải thanh toán số tiền lãi trong hạn chưa thanh toán, tiền lãi quá hạn trên dư nợ gốc chưa thanh toán và tiền lãi chậm trả trên số tiền lãi trong hạn chưa thanh toán theo quy định tại các Điều 8 Hợp đồng tín dụng; Điều 5, Điều 7 Bản Điều khoản và điều kiện cho vay; Thông tư số 39/2016/TT-NHNNH ngày 30/12/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023.

Xét, các mức lãi suất Công ty đề nghị áp dụng gồm mức lãi suất trong hạn là 48%/năm, lãi suất quá hạn là 72 %/năm, lãi chậm trả lãi là 10%/năm. Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNNH ngày 30/12/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023, khoản 8 Điều 3 Hợp đồng tín dụng, Hội đồng xét xử nhận thấy các bên đã tự nguyện thỏa thuận về các mức lãi suất và ghi nhận các nội dung này trong hợp đồng, đồng thời các mức lãi suất nêu trên phù hợp với các quy định pháp luật nên việc Công ty yêu cầu áp dụng là có cơ sở.

Từ những lập luận nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty về việc buộc bà T phải thanh toán tiền lãi trong hạn là 14.923.331 đồng, tiền lãi quá hạn là 7.879.574 đồng, tiền lãi chậm trả là 1.090.013 đồng.

Do bà T vi phạm hợp đồng, kể từ ngày 23/5/2024 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bà T còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền nợ chưa thi hành theo mức lãi suất được quy định tại Hợp đồng tín dụng. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ thì lãi suất bà T phải tiếp tục thanh toán cho Công ty theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Công ty.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tại phiên toà phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, Điều 6, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, khoản 4 Điều 207, Điều 227, Điều 228 Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 3, Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119 Điều 274, Điều 275, Điều 276, Điều 278, Điều 280, Điều 282, Điều 292, Điều 293, Điều 295, Điều 298, Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 325, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ Điều 13, Điều 20, Điều 21, Điều 23, Điều 32a, Điều 32c, Điều 32e Thông tư số 39/2016/TT-NHNNH ngày 30/12/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023;

Căn cứ Điều 1, Điều 22, Điều 34, Điều 35, Điều 36 Luật Giao dịch điện tử năm 2005;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2018;

Căn cứ khoản 1 Điều 7, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên MA (VIỆT NAM): Buộc bị đơn –

bà Nguyễn Thị Thu T phải thanh toán tổng số tiền 55.188.288 đồng, trong đó số nợ gốc là 31.295.370 đồng, tiền lãi trong hạn là 14.923.331 đồng, tiền lãi quá hạn là 7.879.574 đồng, tiền lãi chậm trả là 1.090.013 đồng.

Kể từ ngày 23/5/2024 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bị đơn – bà Nguyễn Thị Thu T còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền và thời gian chậm thi hành theo mức lãi suất được quy định tại Hợp đồng tín dụng.

Thời hạn thanh toán: trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Các bên thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả lại cho nguyên đơn – Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên MA (VIỆT NAM) số tiền tạm ứng án phí 1.019.134 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2023/0006104 ngày 26/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.759.414 đồng.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi Cục THADS TP. Thủ Đức;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Vương